

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

Bảng cân đối kế toán

02 - 04

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

05 - 05

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

06 - 06

Thuyết minh Báo cáo tài chính

07 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
	TÀI SẢN			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		814.977.568.205	949.251.532.952
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		104.377.905.305	272.585.496.836
111	1. Tiền	V.01	48.254.905.305	264.866.220.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.123.000.000	7.719.276.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	4.158.888.889	58.798.888.889
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		4.158.888.889	0
129	2. Dự phòng giảm giá ch.khoán đ.tư ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	308.852.293.191	268.540.610.617
131	1. Phải thu của khách hàng		271.046.489.987	153.587.349.031
132	2. Trả trước cho người bán		29.305.606.020	105.754.735.032
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác		17.675.402.917	11.403.198.371
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-9.175.205.733	-2.204.671.817
140	IV. Hàng tồn kho		378.865.490.215	338.116.926.532
141	1. Hàng tồn kho	V.04	384.975.977.927	338.116.926.532
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-6.110.487.712	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	18.722.990.605	11.209.610.078
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		894.740.079	99.128.141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.461.773.775	9.425.390.757
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3.783.867.990	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.582.608.761	1.685.091.180
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.837.087.695.457	1.666.969.797.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.116.289	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.116.289	0
220	II. Tài sản cố định		905.087.301.124	507.120.810.653
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	96.518.251.337	105.929.261.637
222	- Nguyên giá		357.733.809.567	374.616.398.041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-261.215.558.230	-268.687.136.404
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	1.867.809.504	2.211.375.600
228	- Nguyên giá		4.561.206.200	4.561.206.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-2.693.396.696	-2.349.830.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	806.701.240.283	398.980.173.416
240	III. Bất động sản đầu tư	V.09	10.098.457.819	10.098.457.819
241	- Nguyên giá		11.211.821.819	11.211.821.819
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1.113.364.000	-1.113.364.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	751.680.095.297	985.936.592.007
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	70.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		431.044.138.949	394.504.728.507
258	3. Đầu tư dài hạn khác		529.445.094.473	533.668.707.473
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-208.809.138.125	-12.236.843.973
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.11	170.220.724.928	163.813.937.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		60.184.724.928	53.813.937.056
268	3. Tài sản dài hạn khác		110.036.000.000	110.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.652.065.263.662	2.616.221.330.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	01.01.2011
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		379.693.520.153	169.571.583.384
310	I. Nợ ngắn hạn		379.054.922.090	169.128.499.021
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	249.069.914.836	55.238.469.975
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	65.292.953.573	11.834.217.867
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	14.341.367.989	7.241.507.069
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	13.457.237.246	7.998.456.133
315	5. Phải trả công nhân viên		7.819.651.958	6.270.859.832
316	6. Chi phí phải trả		514.109.994	291.904.075
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	28.526.692.708	74.320.699.180
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.993.786	5.932.384.890
320	II. Nợ dài hạn		638.598.063	443.084.363
323	3. Phải trả dài hạn khác		81.807.000	0
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		556.791.063	443.084.363
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.228.088.799.459	2.434.268.775.615
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2.228.088.799.459	2.434.268.775.615
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.307.984.320.000	653.992.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		901.532.493.943	1.571.588.388.875
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			-31.083.494.932
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		102.370.528.753	89.543.918.549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48.947.124.309	48.508.785.203
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	12.776.610.204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		-132.745.667.546	88.942.407.716
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
500	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		44.282.944.050	12.380.971.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.652.065.263.662	2.616.221.330.487

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2011	Quý 04 Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	284.590.635.868	188.302.713.006	733.552.070.986	803.613.333.599
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	-	-	1.597.515.914	30.432.625
10	dịch vụ	VI.20	284.590.635.868	188.302.713.006	731.954.555.072	803.582.900.974
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	253.467.707.201	161.553.873.143	638.874.739.615	666.982.367.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.122.928.667	26.748.839.863	93.079.815.457	136.600.533.766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	4.139.497.469	(18.783.424.006)	31.359.086.243	61.472.565.166
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	71.898.682.840	9.799.371.664	218.241.106.845	(10.178.957.328)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		5.094.355.890	375.423.919	10.231.956.602	452.458.886
24	8. Chi phí bán hàng		12.232.013.978	5.005.371.689	32.994.792.938	25.429.225.824
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.191.755.154	4.080.361.289	52.718.577.841	24.681.965.025
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.060.025.836)	(10.919.688.785)	(179.515.575.924)	158.140.865.411
31	11. Thu nhập khác		280.053.985	228.200.938	1.296.008.982	274.419.858
32	12. Chi phí khác		-	-	160.533.865	1.250.000
40	13. Lợi nhuận khác		280.053.985	228.200.938	1.135.475.117	273.169.858
	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết		(5.203.295.299)	(2.866.011.118)	(4.647.389.559)	(19.015.233.970)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)		(74.983.267.150)	(13.557.498.965)	(183.027.490.366)	139.398.801.299
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.669.482.847	(803.322.036)	3.247.153.215	20.946.702.104
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(76.652.749.997)	(12.754.176.929)	(186.274.643.581)	118.452.099.195
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		(106.921.680)	1.424.225.642	2.242.251.986	372.295.309
	- Lợi nhuận công ty mẹ		(76.545.828.317)	(14.178.402.571)	(188.516.895.567)	118.079.803.886
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(585)	(220)	(1.932)	1.838

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2011	Quý 04 Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		353.586.909.062	323.309.030.006
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-257.491.340.944	-178.034.605.639
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-10.812.130.079	-8.818.144.424
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-5.079.055.890	(371.814.946,00)
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		-191.442.030	(15.415.717.135)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.280.303.190	200.757.226.706
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-51.921.411.472	-214.752.676.251
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		88.371.831.837	106.673.298.317
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-6.779.829.747	-18.005.910.120
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		-59.755.000.000	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		126.358.000.000	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-4.200.000.000	-107.316.539.733
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	29.750.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.547.590.742	15.603.044.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.170.760.995	-79.969.405.656
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.400.000.000	22.154.622.090
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		42.961.676.602	55.238.469.975
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-125.724.080.514	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-1.200.000.000	-1.128.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-79.562.403.912	77.391.964.065
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		68.980.188.920	104.095.856.726
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.397.716.385	168.489.640.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	104.377.905.305	272.585.496.836

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 08 tháng 11 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 14 là: 1.307.984.320.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô A1-5+6a, đường số 4, KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Các công ty con hợp nhất:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ công nghệ thông tin	70,00%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ du lịch...	99,70%
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài Gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông	30,00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh sân golf
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên doanh, liên kết :

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty con trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (*hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 đến 10 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 05 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải	từ 04 đến 08 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 03 đến 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

01. Tiền	31.12.2011	01.01.2011
Tiền mặt	225.167.439	39.525.673
Tiền gửi ngân hàng	48.029.737.866	264.826.694.496
Các khoản tương đương tiền (*)	56.123.000.000	7.719.276.667
Cộng	104.377.905.305	272.585.496.836

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31.12.2011	01.01.2011
+ Ủy thác đầu tư cho Cty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
+ Cho Cty CP vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường		3.100.000.000
+ Cho Cty Bất động sản Hiệp Phú vay	-	52.240.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn BIDV	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn Sacombank	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn Vietinbank	-	
+ Đầu tư ngắn hạn khác	700.000.000	
Cộng	4.158.888.889	58.798.888.889

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	308.852.293.191	268.540.610.617
- Phải thu khách hàng (a)	271.046.489.987	153.587.349.031
- Trả trước cho người bán (b)	29.305.606.020	105.754.735.032
- Các khoản phải thu khác (c)	17.675.402.917	11.403.198.371
- Dự phòng phải thu khó đòi	(9.175.205.733)	(2.204.671.817)

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án Giai Việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

04. Hàng tồn kho	31.12.2011	01.01.2011
- Hàng mua đang đi đường và hàng gửi đi bán	1.006.438.639	884.820.180
- Nguyên liệu, vật liệu	224.750.376.127	189.290.162.135
- Công cụ, dụng cụ	1.622.494.717	1.265.008.646
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.181.389.488	90.220.100.663
- Thành phẩm	37.616.253.742	52.920.665.322
- Hàng hoá	799.025.214	3.536.169.586
Cộng giá gốc hàng tồn kho	384.975.977.927	338.116.926.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.110.487.712)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	378.865.490.215	338.116.926.532

05. Tài sản ngắn hạn khác	31.12.2011	01.01.2011
d) Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	2.367.798.761	1.462.235.455
- Ký quỹ, ký cược	214.810.000	222.855.725
Cộng	2.582.608.761	1.685.091.180

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại ngày 30.09.2011	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2011	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
II. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư tại ngày 30.09.2011	1.427.610.000	1.179.895.172	2.607.505.172
Số tăng trong kỳ	-	85.891.524	85.891.524
Khấu hao trong kỳ	-	85.891.524	85.891.524
Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2011	1.427.610.000	1.265.786.696	2.693.396.696
III. Giá trị còn lại			-
Số dư tại ngày 30.09.2011	951.740.000	1.001.961.028	1.953.701.028
Số dư tại ngày 31.12.2011	951.740.000	916.069.504	1.867.809.504

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư tại ngày 30.09.2011	55.898.775.431	281.110.857.272	17.378.068.219	4.031.371.298	358.419.072.220
Số tăng trong kỳ	0	1.941.427.036	0	112.702.590	2.054.129.626
- Mua trong kỳ	0	296.494.730	0	112.702.590	409.197.320
- Tăng khác		1.644.932.306	0	0	1.644.932.306
Số giảm trong kỳ	1.567.107.259	1.094.459.973	0	77.825.047	2.739.392.279
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	1.567.107.259	1.094.459.973	0	77.825.047	2.739.392.279
Số dư tại ngày 31.12.2011	54.331.668.172	281.957.824.335	17.378.068.219	4.066.248.841	357.733.809.567
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 30.09.2011	30.300.505.613	213.686.609.982	10.357.060.477	3.445.293.718	257.789.469.790
Số tăng trong kỳ	665.070.645	4.456.819.225	430.902.720	74.310.548	5.627.103.138
- Khấu hao trong kỳ	665.070.645	3.350.264.500	430.902.720	74.310.548	4.520.548.413
- Tăng khác	0	1.106.554.725	0	0	1.106.554.725
Số giảm trong kỳ	1.103.579.233	1.094.459.973	0	2.975.492	2.201.014.698
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	1.103.579.233	1.094.459.973	0	2.975.492	2.201.014.698
Số dư tại ngày 31.12.2011	29.861.997.025	217.048.969.234	10.787.963.197	3.516.628.774	261.215.558.230
III. Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 30.09.2011	25.598.269.818	67.424.247.290	7.021.007.742	586.077.580	100.629.602.430
Số dư tại ngày 31.12.2011	24.469.671.147	64.908.855.101	6.590.105.022	549.620.067	96.518.251.337

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2011	01.01.2011
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	68.065.378.261	67.886.243.300
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	378.742.855.625	125.823.493.143
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia lai	155.931.411.682	156.233.679.000
- Chi phí mua sấm dây chuyển sx dây điện từ	67.749.949.403	
- Dự án Resort Đà Lạt	86.755.710.485	47.410.822.905
- Dự án Nhơn Trạch	3.763.193.258	1.625.935.068
- Chi phí xây dựng tòa nhà SCS	45.692.741.569	
Cộng	806.701.240.283	398.980.173.416

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	30.06.2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30.09.2011
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
III. Giá trị còn lại				
1. Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819

Quyền sử dụng 65.492 m² đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ : Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

HỢP NHẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ĐẾN 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Phân loại đầu tư tài chính	31/12/11	30/09/11	Ghi chú
Đầu tư vào công ty con	-	-	Đã hợp nhất
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	431.044.138.949	437.247.434.247	Chi tiết dưới đây (*)
Đầu tư dài hạn khác	529.445.094.473	529.445.094.473	
- Quỹ Đầu tư Prudential	33.887.000	33.887.000	
- Công ty Cp Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Công ty Xây lắp & Dịch vụ Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000	
- Công ty Cp Anphanam	7.243.518.147	7.243.518.147	
- Công ty Cp Momota	13.500.000.000	13.500.000.000	
- Công ty Cp Hòa Phát	160.112.294.413	160.112.294.413	
- Công ty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500	
- Công ty Cp Chứng khoán Phố Wall	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Quỹ tầm nhìn SSI	280.000.000.000	280.000.000.000	
- Công ty Cp CK Sài Gòn (SSI)	13.562.386.413	13.562.386.413	
- Công ty Cp Quốc cường-Gia lai	21.748.825.000	21.748.825.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-208.809.138.125	-144.974.703.974	
Cộng	751.680.095.297	821.717.824.746	

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/11		30/09/11	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Cty LD TaiHan-Sacom	30,00%	98.834.509.753	30,00%	99.562.386.372
- Cty CP Sam Phú	25,10%	8.085.606.556	25,10%	8.369.766.590
- Cty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	155.684.716.649	31,14%	157.393.115.828
- Cty CP Sam Cường	30,00%	9.965.157.160	30,00%	10.479.371.849
- Cty CP Khu CN Hải phòng	0,00%	0	20,00%	1.000.000.000
- Cty CP bất động sản Hiệp phú	40,00%	158.474.148.831	40,00%	160.442.793.607
Tổng cộng		431.044.138.949		437.247.434.247

			Đơn vị tính: VND
	31.12.2011	01.01.2011	
11. Tài sản dài hạn khác	60.184.724.928	53.813.937.056	
Chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí phục vụ các dự án cao ốc Văn phòng	-	133.680.416	
- Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt	7.828.713.348	-	
- Chi phí dự án Cáp Quang	5.396.300.006	7.127.767.013	
- Giá trị còn lại chi phí thuê đất	46.164.255.119	42.658.466.191	
- Chi phí dự án dây điện từ	-	114.631.105	
- Chi phí khác	795.456.455	3.779.392.331	
Tài sản dài hạn khác	110.036.000.000	110.000.000.000	
- Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm	110.000.000.000	110.000.000.000	
- Tài sản dài hạn khác	36.000.000		
Cộng	170.220.724.928	163.813.937.056	
12. Vay và nợ ngắn hạn	218.916.009.872	55.238.469.975	
Cộng	218.916.009.872	55.238.469.975	
13. Phải trả người bán và người mua trả trước	79.634.321.562	19.075.724.936	
- Phải trả người bán (*)	65.292.953.573	11.834.217.867	
- Người mua trả trước	14.341.367.989	7.241.507.069	
Cộng	79.634.321.562	19.075.724.936	
(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp			
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.457.237.246	7.998.456.133	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.431.397.856	3.307.779.435	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	411.549.429	-	
- Thuế nhập khẩu	82.537.451	96.633.841	
- Thuế thu nhập cá nhân	284.599.295	859.727.926	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.247.153.215	3.734.314.931	
Cộng	13.457.237.246	7.998.456.133	
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.526.692.708	74.320.699.180	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	640.750.917	50.262.475	
- Kinh phí công đoàn	297.968.319	68.688.807	
- Cổ tức phải trả	1.360.639.090	63.897.747.440	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	26.227.334.382	10.304.000.458	
Cộng	28.526.692.708	74.320.699.180	

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư 30.09.2011	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.375.528.753	48.708.785.203	-	(55.327.894.102)	2.305.273.233.797
- Tăng vốn từ thặng dư							-
- Lợi nhuận trong quý 04				238.339.106		(76.545.828.317)	(76.307.489.211)
- Phân phối các quỹ						(644.179.333)	(644.179.333)
- Phát hành cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác			(5.000.000)			-227.765.794	(232.765.794)
Số dư 31.12.2011	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.370.528.753	48.947.124.309	-	(132.745.667.546)	2.228.088.799.459

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.12.2011		01.01.2011	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	405.777.888.000	202.888.944.000	202.888.944.000
- Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	902.206.432.000	451.103.216.000	451.103.216.000
Cộng	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000	653.992.160.000	653.992.160.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31.12.2011	01.01.2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	653.992.160.000	653.992.160.000
+ Vốn góp tăng trong năm	653.992.160.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.307.984.320.000	653.992.160.000

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

	31.12.2011	01.01.2011
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
+ Cổ phiếu thường	130.798.432	65.399.216
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		1.080.000
+ Cổ phiếu thường		1.080.000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	64.319.216
+ Cổ phiếu thường	130.798.432	64.319.216

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

Đơn vị tính: VND

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	279.597.383.904	136.973.969.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.993.251.964	51.328.743.110
Cộng	284.590.635.868	188.302.713.006
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	279.597.383.904	136.973.969.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.993.251.964	51.328.743.110
Cộng	284.590.635.868	188.302.713.006
21. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	253.467.707.201	161.553.873.143
Cộng	253.467.707.201	161.553.873.143
22. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.344.521.165	9.859.772.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	420.945.000	8.463.300.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	368.908.983	141.029.402
- Lãi bán cổ phiếu, phạt chậm hợp đồng	5.122.321	1.130.040.163
- Điều chỉnh giảm d.thu ghi nhận Q3/2010 lãi từ đầu tư vốn vào Sacom-Tu	-	(38.662.534.316)
- Lãi phải thu từ đầu tư góp vốn	-	284.968.650
Cộng	4.139.497.469	(18.783.424.006)
23. Chi phí tài chính	<u>Quý 04 Năm 2011</u>	<u>Quý 04 Năm 2010</u>
- Lãi tiền vay	5.094.355.890	375.423.919

Đơn vị tính: VND

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.969.892.799	788
- Chi phí đầu tư tài chính khác	-	
-Trích (+)/ Hoàn (-) nhập dự phòng đầu tư tài chính	63.834.434.151	9.423.946.957
Cộng	71.898.682.840	9.799.371.664

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Quý 04 Năm 2011****Quý 04 Năm 2010**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.669.482.847	(803.322.036)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.669.482.847	(803.322.036)

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố**Quý 04 Năm 2011****Quý 04 Năm 2010**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.269.488.134	94.474.198.528
- Chi phí nhân công	8.967.221.620	1.843.281.390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.363.495.903	4.366.367.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.134.798.381	15.246.378.999
- Chi phí khác	8.996.971.894	9.579.694.821
Cộng	256.731.975.932	125.509.921.373

VII. Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 4 năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Công ty con	Bán hàng	1.251.793.262
		Mua hàng	81.187.055.336
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	Bán hàng	23.508.005
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	12.401.906.063
		Mua hàng	357.500.000
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	130.269.815
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	130.947.222

Cho đến ngày 3.12.2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		31/12/11
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Công ty con		34.152.610.621
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con		8.346.970

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con		13.503.130.363
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh		78.832.555
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết		868.643.078

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		31/12/11
Công ty TNHH Dây và Cáp Sacom	Công ty con		84.472.491.139
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con		71.500.000
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết		114.522.082

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		31/12/11
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con		105.589.776.844
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh		7.334.956.717

Các khoản phải trả khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		31/12/11
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con		154.839.127.000
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con		20.300.000

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường